# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

## CTCP Camimex

| Ngày 31/03/2024 | 8,100 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **28.6%** | **15.7%** | **24.6%** |

**DT thuần**
*Q1/24*
**618**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼145| -19.0%
YoY: ▲ 385| 165%

**LN thuần**
*Q1/24*
**32.4**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 4.40| 15.9%
YoY: ▲ 8.10| 33.5%

**LN sau thuế**
*Q1/24*
**28.2**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 11.0| 64.1%
YoY: ▲ 7.00| 33.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q1/24*
**8.9%**
YoY: +/-▲ 3.9%

**ROE (TTM)**
*Q1/24*
**7.2%**
YoY: +/-▲ 0.6%

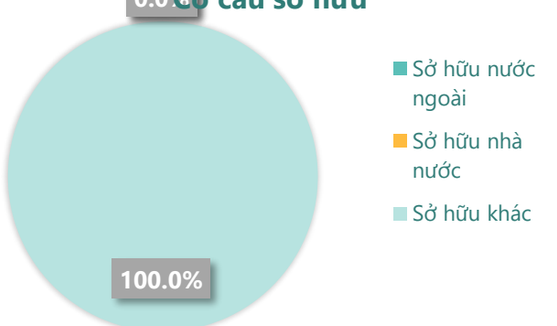
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 4,714 - 9,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 765 |
| Số lượng CPLH (CP) | 94,499,998 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 20,730 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 1.00 |
| EPS | 774 |
| P/E | 10.5 |

**DT thuần**
*2023*
**1,913**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼501| -20.7%

**LN thuần**
*2023*
**58.8**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼62.2| -51.5%

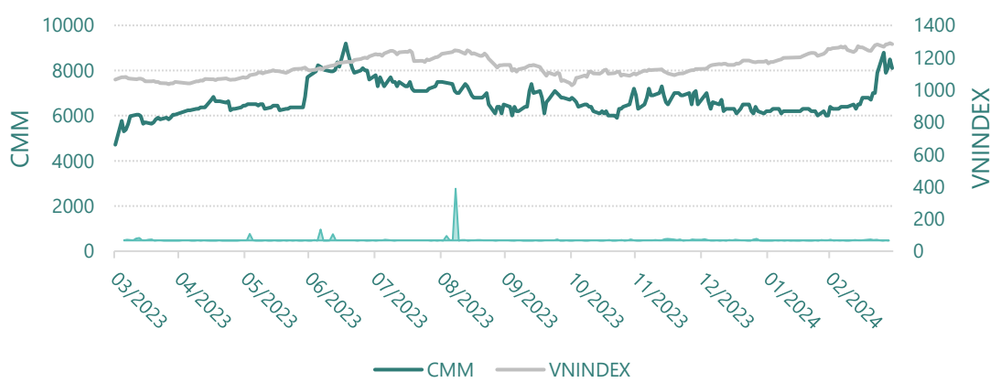
**LN sau thuế**
*2023*
**44.8**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼62.2| -58.1%

### Cơ cấu sở hữu

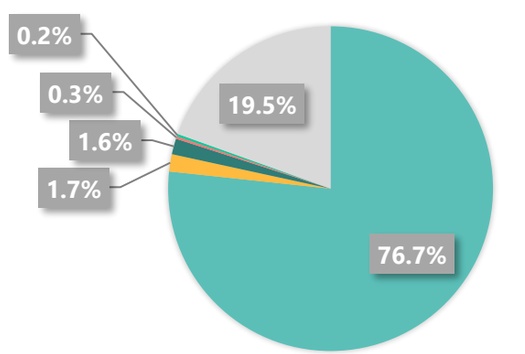



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

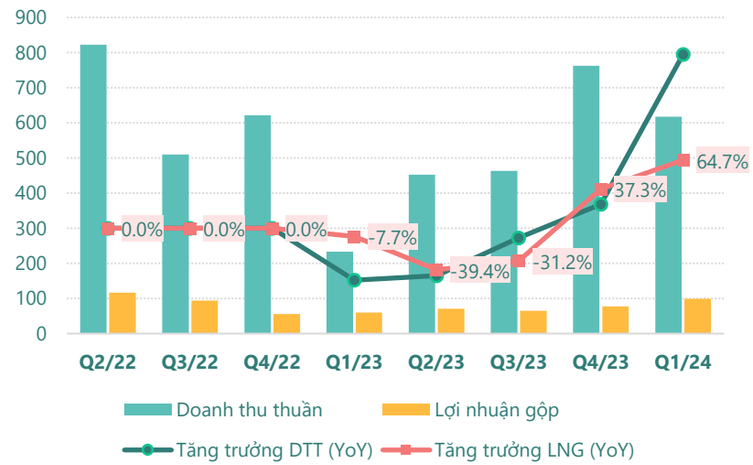



- CTCP Camimex Group
- Vũ Thị Bích Ngọc
- Bùi Sĩ Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
- Bùi Đức Cường (Thành viên HĐQT)
- Huỳnh Văn Tấn (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

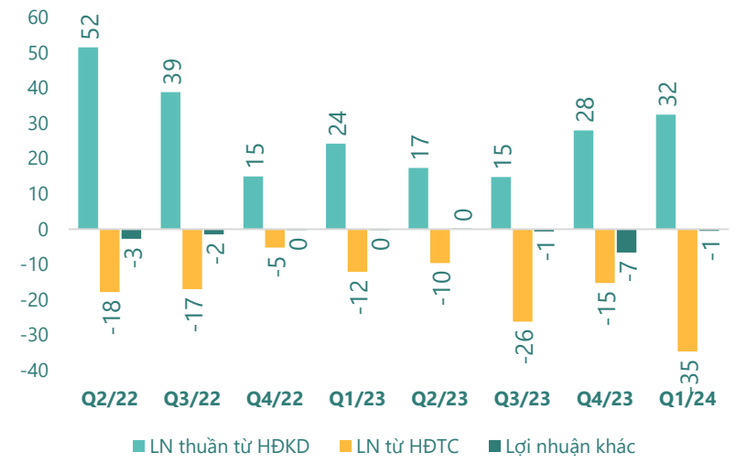
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



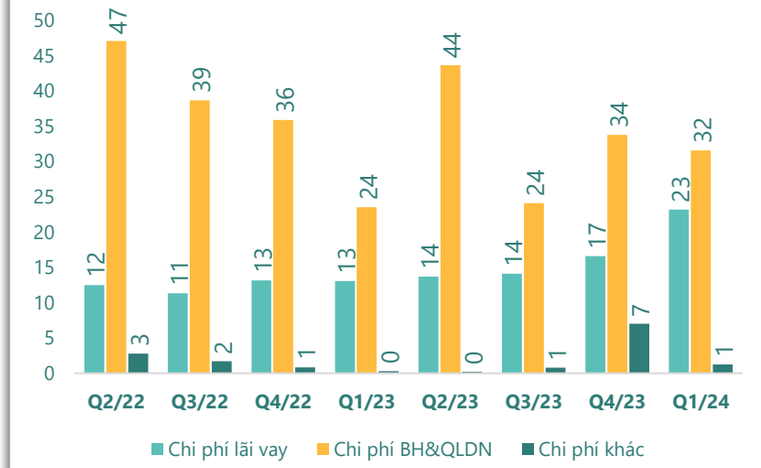

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



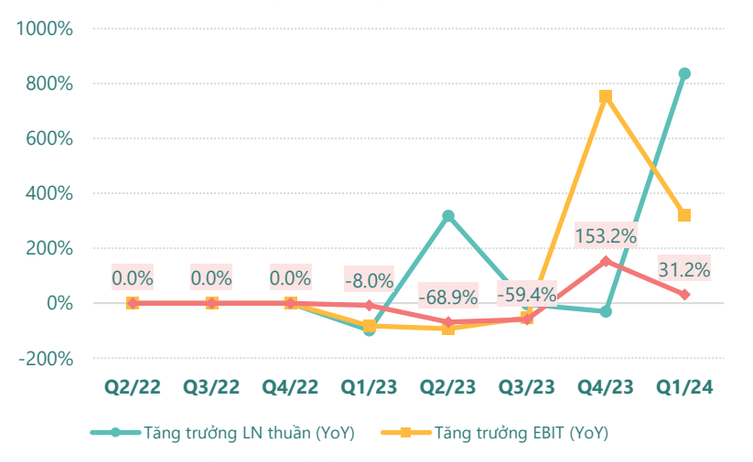

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



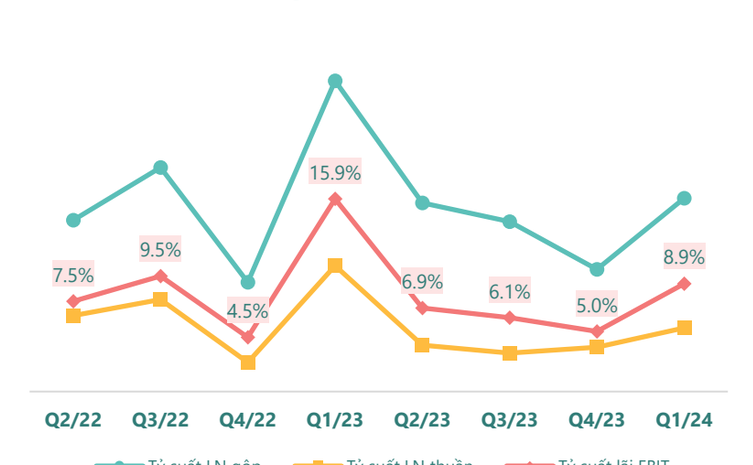

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

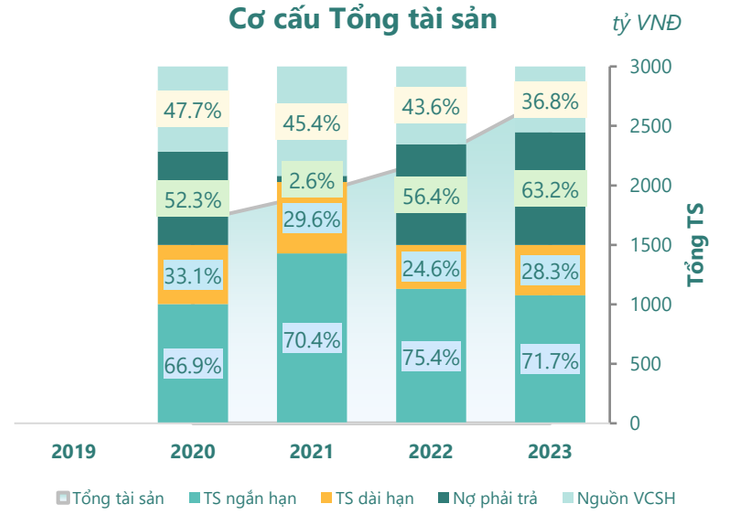
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

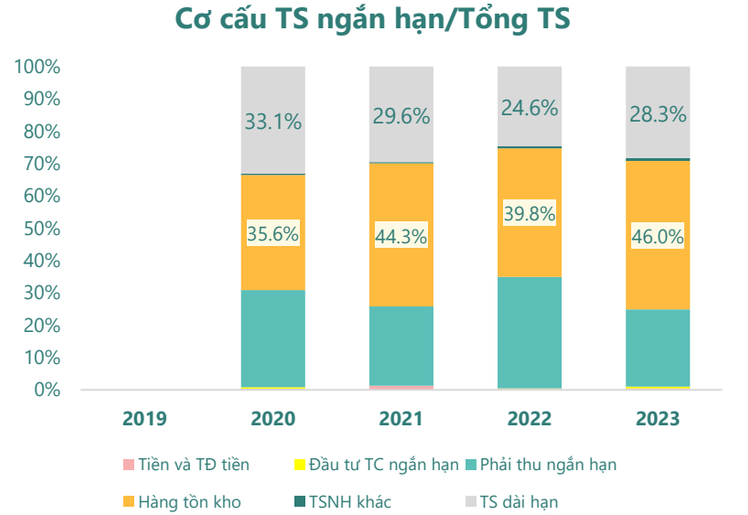
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



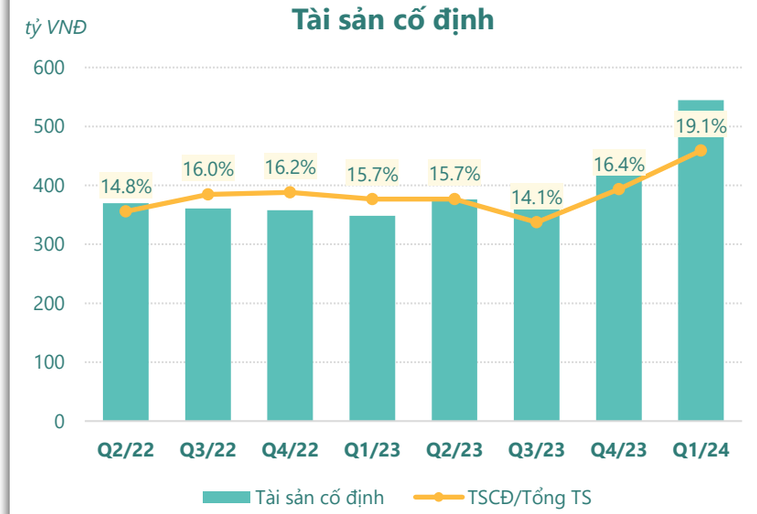

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



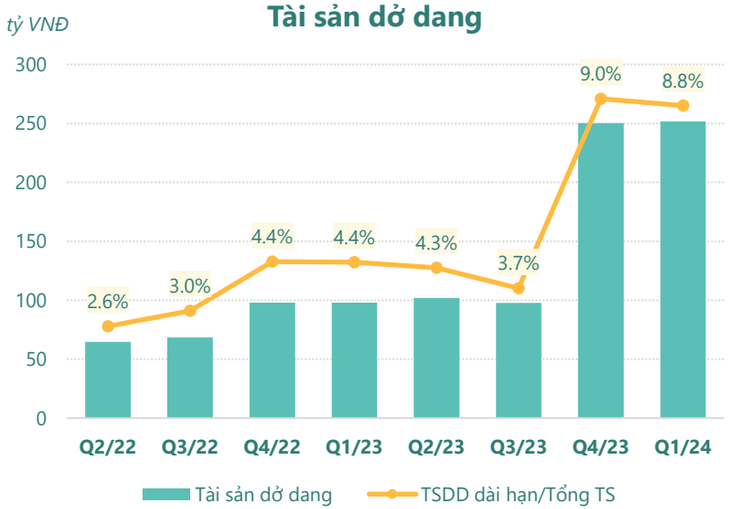

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



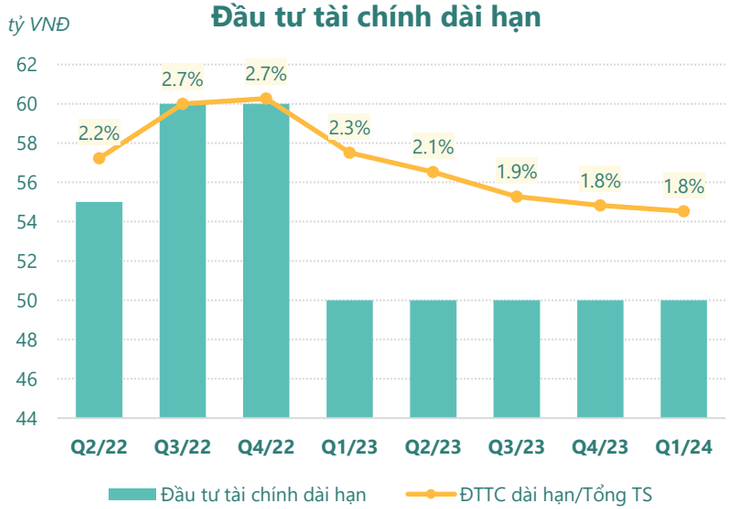

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



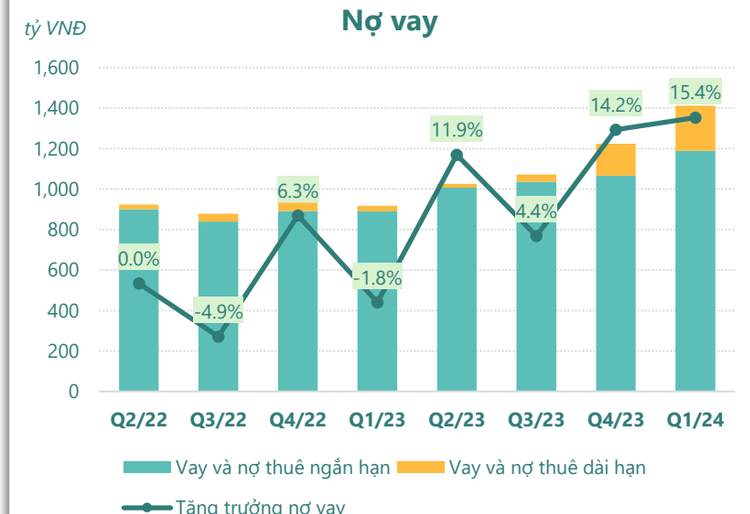

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

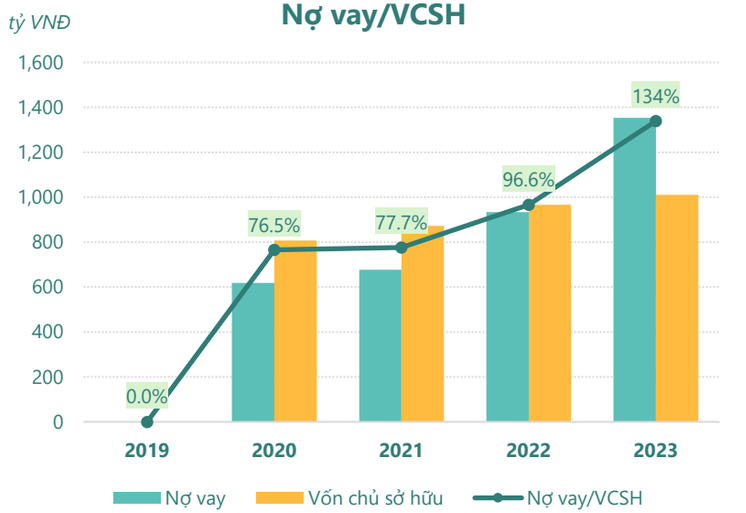
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

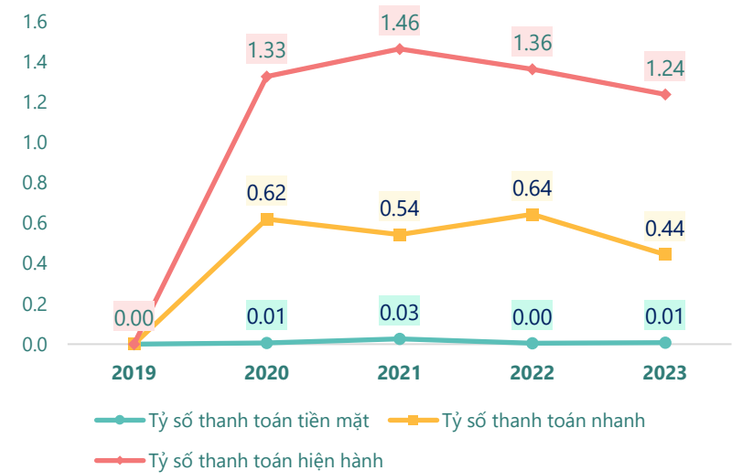
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



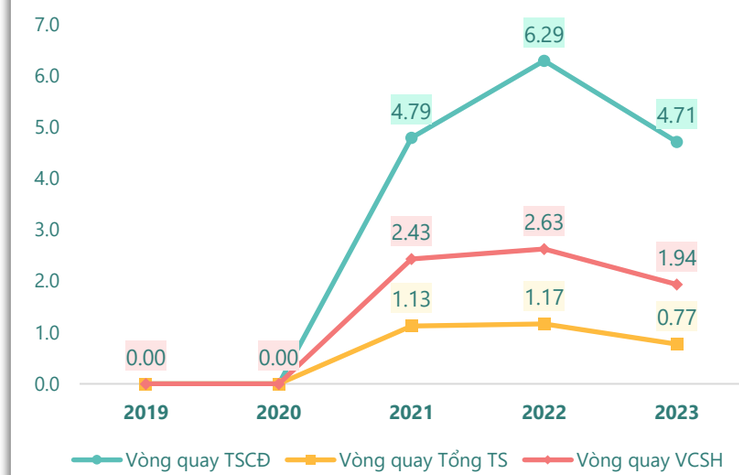

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



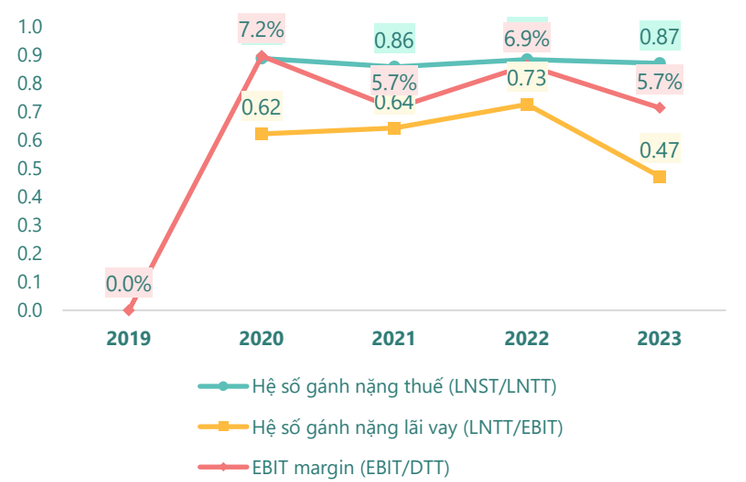

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



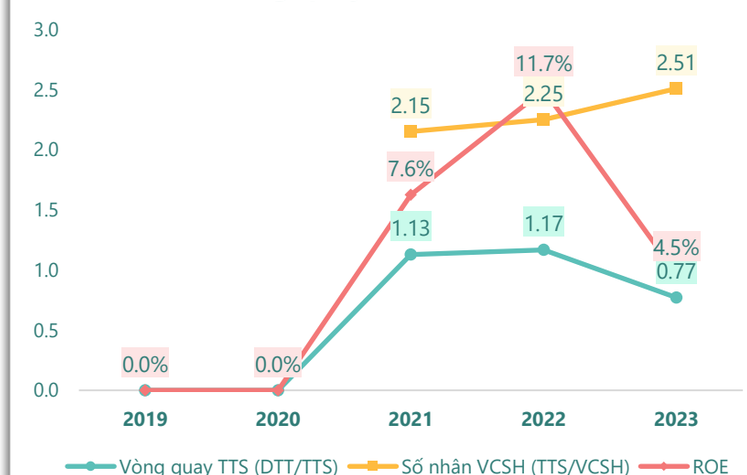

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



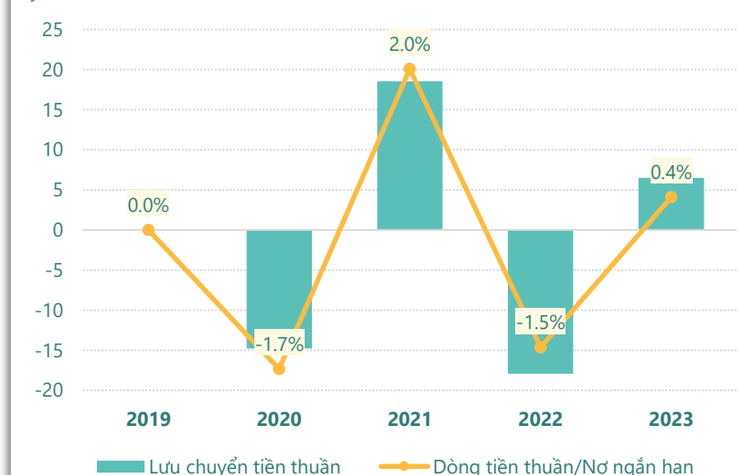

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **618** | **233** | **165%** | **1,913** | **2,414** | **-20.7%** |
| Giá vốn hàng bán | 519 | 173 | 200% | 1,659 | 2,085 | -20.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 98.7 | 59.9 | 64.7% | 255 | 329 | -22.7% |
| Doanh thu HĐTC | 2.10 | 14.0 | -85.0% | 28.4 | 56.1 | -49.4% |
| Chi phí TC | 36.7 | 26.1 | 40.8% | 99.0 | 104 | -4.5% |
| **Chi phí lãi vay** | 23.2 | 13.1 | 77.1% | 57.7 | 45.7 | 26.2% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 18.2 | 9.13 | 99.5% | 62.0 | 111 | -44.4% |
| Chi phí QLDN | **13.4** | **14.4** | **-7.1%** | **63.2** | **49.3** | **28.3%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 32.4 | 24.3 | 33.5% | 58.8 | 121 | -51.5% |
| Lợi nhuận khác | **-0.51** | **-0.22** | **-133%** | **-7.27** | **-0.10** | **-7067%** |
| **LN trước thuế** | 31.9 | 24.0 | 33.0% | 51.5 | 121 | -57.4% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **28.2** | **21.2** | **33.2%** | **44.8** | **107** | **-58.1%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **27.9** | **21.0** | **33.1%** | **44.7** | **107** | **-58.3%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 8.01 | 116 | 183 | 69.9 | 262 | 143 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 200 | 4.24 | 2.84 | -9.16 | -2.16 | 7.24 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -230 | -119 | -187 | -59.0 | -254 | -153 |
| Tiền đầu kỳ | 28.7 | 5.84 | 6.14 | 4.64 | 6.40 | 11.4 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-22.4** | **0.30** | **-1.24** | **1.76** | **5.95** | **-3.15** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.44 | 0 | -0.26 | 0 | -0.91 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 5.87 | 6.14 | 4.64 | 6.40 | 11.4 | 8.29 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,849** | **2,746** | **3.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,981 | 1,969 | 0.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 8.29 | 11.4 | -27.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 7.72 | 14.9 | -48.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 887 | 656 | 35.1% |
| Hàng tồn kho | 1,048 | 1,262 | -16.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 30.8 | 24.2 | 27.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **868** | **777** | **11.6%** |
| Phải thu dài hạn | 1.03 | 1.03 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 545 | 454 | 19.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 252 | 250 | 0.6% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 50.0 | 50.0 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **20.2** | **21.5** | **-6.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,810 | 1,735 | 4.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,586** | **1,589** | **-0.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,189 | 1,208 | -1.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 184 | 202 | -9.0% |
| **Nợ dài hạn** | 224 | 146 | 53.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 224 | 146 | 53.1% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,039** | **1,011** | **2.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,039** | **1,011** | **2.8%** |
| Vốn điều lệ | 945 | 945 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*